

Bản án số: 138/2020/DS-PT

Ngày: 10/3/2020

Vv: “Yêu cầu chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán:

1/ Ông Uông Văn Tuấn

2/ Bà Đỗ Thị Hòa

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Thế Nhân - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 556/DSPT ngày 05/12/2019. Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 229/2019/DS-ST ngày 04/9/2019 V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” của Tòa án Nhân dân Quận B’ bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐ-PT ngày 13/01/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 809/2020/QĐ-PT ngày 12/02/2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Lê C, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số C’ Lô G, đường số N’, khu phố M’, phường P.M, Quận B’, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Trần Quốc B, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 401 đường H.G, Phường O’, Quận S’, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2016).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 19 L.V.B, khu phố 4, phường T.K, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Phi U, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 16B đường số A', phường T.K, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Phạm Ngọc D, sinh năm 1962; địa chỉ: đường 36, B.T.Đ.B, quận B.T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Trần Quốc G, sinh năm 1977;

Địa chỉ: D.B.T, Phường 2, Quận T', Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1972;

Địa chỉ: đường số 10, phường T.Q, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Trần Ngọc Đ sinh năm 1956;

3.6. Bà Phan Kim N sinh năm 1959;

3.7. Cùng địa chỉ: Đường Đ.N.C, Phường 13, Quận S', Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người Kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Lê C.

(Phiên tòa có mặt ông C, ông B và bà H. Các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện; Đơn phản tố, bản tự khai; biên bản hòa giải cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ sơ và tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Đại diện nguyên đơn và nguyên đơn (ông Trần Lê C) trình bày:

* Ông C và bà H đã ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn số 66/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận B' với nội dung: Về tài sản "hai bên tự thỏa thuận", nợ chung "không có". Tuy nhiên từ khi quyết định có hiệu lực đến nay bà H tự mình chiếm giữ hết tài sản, không thực hiện việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông C kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án chia các tài sản theo tỷ lệ 5/5 như sau:

+ Các tài sản là bất động sản: 01 (một) căn nhà số A' đường L.V.B, Khu

phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 do UBND Quận B' cấp ngày 31/7/2012 (Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 10.811.180.000 đồng); 01 căn nhà số C'Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 296936 ngày 22/6/2016 (Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 16.803.580.000 đồng); Thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 186163 do Ủy ban nhân dân huyện T.N, tỉnh Đ.N cấp ngày 13/5/2014 theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017 có giá trị là 1.100.000.000 đồng.

Ông C yêu cầu nhận căn nhà số A'đường L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh để ở do hiện tại ông C đang ở nhà thuê, do đó nhu cầu có nhà để ở là cần thiết.

Đồng thời, giao căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh và Thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N cho bà H và ông C sẽ nhận lại phần tiền chênh lệch từ bà H.

+ Các tài sản là động sản: 01 Chiếc xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51 A - XXX.XX giá trị khoảng 1.500.000.000 đồng. ông Trần Lê C yêu cầu được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu BMW, biển số xe 51A – XXX.XX; 01 Chiếc xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59C2 – YYYYYY, giá trị khoảng 50.000.000 đồng. Ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu SH, biển số xe 59C2 - YYYYYY.

*Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn, ông C có ý kiến như sau:

+ Đồng ý chia đôi giá trị các tài sản gồm: 01 Chiếc xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51A - XXX.XX giá trị khoảng 1.500.000.000 đồng; 01 Chiếc xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59C2 - YYYYYY, giá trị khoảng 50.000.000 đồng; 01 xe hiệu Kawasaki có biển kiểm soát là 59A3 - SSSSS giá trị khoảng 600.000.000 đồng.

+ Tài sản là hàng hóa tại các sạp 3B 18-19 tại chợ A.Đ.P kể từ khi ly hôn ông và bà H đã tách ra làm ăn riêng, mỗi người đều có sạp riêng và bà H cũng đã có sạp riêng kinh doanh tại tầng 2. Ông C và bà H đã tự kinh doanh buôn bán

riêng biệt và hiện tại ông C không còn là người thuê các sạp trên kinh doanh, người khác đã ký hợp đồng thuê các sạp trên với Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư A.Đ. Do đó, với yêu cầu của bà H cho rằng tài sản trên các sạp trên sau khi ly hôn có giá trị 10.000.000.000 đồng và chia đôi là không có thật nên ông không đồng ý

+ Đối với các khoản nợ: Bà Nguyễn Thị L 13.711.000.000 đồng; Ông Trần Quốc G 2.500.000.000 đồng; Ông Trương Phi U 2.800.000.000 đồng; Bà Phạm Ngọc D 2.552.000.000 đồng; Ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N 1.306.169.110 đồng. Đây là những khoản nợ riêng của bà H, ông C không hề biết những người trên và cũng không hề ký trên bất kỳ giấy nợ nào trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, bà H sẽ tự chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ mà bà H tự ý giao dịch, ký mượn đối với những người trên. Các giấy ông C ký nhận tiền là giao dịch làm ăn trong thời kỳ hôn nhân cho việc kinh doanh và xây cất nhà để ở.

Đại diện bị đơn và bị đơn (bà Trần Thị Thu H) trình bày:

Bà H và ông C kết hôn năm 1999 và đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 66/2016 ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông C đã tạo lập khối tài sản chung cũng như có nghĩa vụ chung khi làm ăn, đầu tư. Do đó ngoài những tài sản chung ông C yêu cầu chia, bà và ông C còn có một số tài sản khác cũng như nghĩa vụ cần phải chia để trả nợ cho khách hàng, bạn bè, cha mẹ. Các tài sản chung gồm: 01 (một) căn nhà số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 do UBND Quận B' cấp ngày 31/7/2012. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 10.811.180.000 đồng; 01 căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 296936 ngày 22/6/2016 Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 16.803.580.000 đồng; Thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 186163 do Ủy ban nhân dân huyện T.N, tỉnh Đ.N cấp ngày 13/5/2014 theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017 có giá trị là 1.100.000.000 đồng; 01 (một) Chiếc xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51A – XXX.XX giá trị còn lại khoảng 1.500.000.000 đồng; 01 (một) Chiếc xe

mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59C2 – YYYYYY, giá trị còn lại khoảng 50.000.000 đồng; Tài sản là hàng hóa tại các sạp B18-B19 (Lầu 3) tại chợ A.Đ.P có giá trị khoảng 10.000.000.000 đồng.

Ngoài các tài sản trên thì trong thời gian hôn nhân bà và ông C còn có các khoản nợ chung sau: Bà Nguyễn Thị L 13.711.000.000 đồng; Ông Trần Quốc G 2.500.000.000 đồng; Ông Trương Phi U 2.800.000.000 đồng; Bà Phạm Ngọc D 2.552.000.000 đồng; Ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N 1.306.169.110 đồng. Tổng các khoản nợ là 22.869.169.110 đồng

Bà H đồng ý chia đôi các tài sản trên. Nhưng yêu cầu chia đôi các khoản nợ trên trước khi chia tài sản.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2019 và bản tự khai bà Nguyễn Thị L - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà L là bạn làm ăn với bà Trần Thị Thu H nên khi bà H có nhu cầu vay tiền để xây nhà, đầu tư kinh doanh bà đã cho vay tổng cộng 07 (bảy) lần theo các hợp đồng vay tiền, lãi suất theo lãi suất ngân hàng, cụ thể như sau:

1- Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2011 với số tiền vay là 2.000.000.000 đồng;

2- Hợp đồng vay tiền ngày 01/12/2011 với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng;

3- Hợp đồng vay tiền ngày 10/04/2012 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng;

4- Hợp đồng vay tiền ngày 30/08/2013 với số tiền vay là 1.400.000.000 đồng;

đã thanh toán 1 tỷ, còn nợ lại 400.000.000 đồng;

5- Hợp đồng vay tiền ngày 15/02/2015 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng;

6- Hợp đồng vay tiền ngày 01/04/2015 với số tiền vay là 3.100.000.000 đồng;

7- Hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2015 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc bà H còn nợ là 11.500.000.000 (mười một tỷ năm trăm triệu) đồng. Tiền lãi phát sinh từ các khoản vay này tính đến ngày 31/5/2019 là

3.955.500.000 đồng, tổng cộng là : 15.455.500.000 đồng. Lúc cho vay, do tin tưởng bà H là người có uy tín, có khả năng thanh toán nợ nên bà L chủ quan không yêu cầu chồng bà H (ông C) ký xác nhận vào hợp đồng vay tiền. Nay khoản nợ đã lâu mà bà H chưa thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho bà. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh chỉ buộc bà H trả cho bà số tiền vay gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2019 tổng cộng là: 15.455.500.000 đồng ngay làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 07/6/2019 và bản tự khai ông Trần Quốc G - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông G là người thuê căn nhà số 6A đường L.V.B, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh của vợ chồng ông C, bà H, trả tiền thuê hàng tháng. Khi nghe bà H hỏi cần tiền để mua xe ô tô hiệu BMW cho chồng là ông C nên ông đồng ý cho vay số tiền là 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, có hợp đồng vay tiền ký tay ngày 02/4/2014, không lãi suất với điều kiện là bà H, ông C không được thu tiền thuê nhà đối với ông trong vòng 05 năm, không được lấy lại nhà cho thuê (tiền lãi vay tương đương với tiền thuê nhà) và đến nay thì họ vẫn chưa trả nợ cho ông nên ông vẫn tiếp tục sử dụng căn nhà này để kinh doanh cho đến khi bà H trả tiền vay cho ông. Ông sẽ thanh toán số tiền thuê nhà cho bà H. Ông chỉ cho bà H vay tiền, việc chứng minh số tiền vay trên là số nợ chung hay không là việc của bà H ông không có ý kiến và không yêu cầu tòa giải quyết. Do đó, ông chỉ yêu cầu bà H trả lại cho ông số tiền vay 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng ngay làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 07/6/2019 và bản tự khai ông Trương Phi U là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Do ông đang thuê nhà số A' đường L.V.B, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh của vợ chồng ông C, bà H nên khi bà H nói cần tiền để lo cho các con đi du học nước ngoài nên ông đồng ý cho vay với số tiền là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng theo giấy vay tiền ngày 01/02/2015 với điều kiện không được tính tiền thuê nhà đối với ông và ông cũng không tính lãi với số tiền cho vay này đến khi nào ông C, bà H trả tôi số tiền vay này thì ông trả lại nhà hoặc ông sẽ trả tiền thuê nhà nếu vẫn có nhu cầu thuê nhà.

Nay, ông C bà H yêu cầu trả lại nhà để giải quyết chia tài sản chung - ông đồng ý trả lại nhà ngay sau khi bà H trả lại đủ cho ông số tiền vay 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/6/2019 và bản tự khai bà Phạm Ngọc D - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà D và bà Trần Thị Thu H là bạn làm ăn chung và vào khoảng cuối năm 2015 bà H nói cần vay tiền cho việc kinh doanh và vào thời điểm bà H hỏi vay tiền thấy vợ chồng ông C, bà H đang kinh doanh phát triển, có khả năng thanh toán nên bà đã cho bà H vay số tiền là 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, có hợp đồng vay tiền ký tay ngày 02/11/2015, lãi suất bằng lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên cho đến hiện nay vợ chồng ông C, bà H vẫn chưa thanh toán tiền vay cho bà. Còn việc bà không yêu cầu ông C ký vào hợp đồng vay tiền vì bà nghĩ số tiền này không nhiều đối với người kinh doanh lớn và có uy tín như bà H.

Khoản nợ đã lâu mà bà H chưa thanh toán tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho bà. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh buộc bà H trả cho bà số tiền vay gốc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), không yêu cầu tính lãi. Trả ngay làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

1. Căn nhà số A' đường L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh: Yêu cầu chia 50% trị giá nhà đất tương đương 5.405.590.000 đồng và hiện tại ông C đang ở nhà thuê, nhu cầu có nhà để ở là cần thiết nên ông C yêu cầu nhận nhà và thanh toán lại cho bà H 5.405.590.000đồng;

2. Căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh: Yêu cầu chia 50% trị giá nhà đất tương đương 8.401.790.000đồng, đồng ý giao căn nhà cho bà H và bà H thanh toán lại cho ông C số tiền 8.401.790.000đồng;

3. Thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N, theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017 có giá trị là 1.100.000.000 đồng; Đồng ý giao thửa đất trên cho bà H và yêu cầu bà H thanh toán lại 50% trị giá quyền sử dụng đất tương đương 550.000.000đồng;

4. Chiếc xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51 A - XXX.XX giá trị khoảng 1.500.000.000 đồng. Đồng ý giao xe ô tô trên cho bà H và yêu cầu bà H thanh toán lại 50% trị giá xe cho ông là 750.000.000đồng;

5. Chiếc xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59 C2 – YYYYYY giá trị khoảng 50.000.000 đồng. Ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu SH, biển số xe 59 C2 - YYYYYY; hiện tại ông C đang sử dụng nên sẽ giữ lại sử dụng và thanh toán lại cho bà H 50% trị giá xe là 25.000.000 đồng.

6. Ông xác định sau khi ông C và bà H không còn kinh doanh chung thì tài sản còn lại là chung của ông và bà H trên các sạp B18- B19 (Lầu 3) tại chợ A.Đ.P có giá trị khoảng 120.000.000đồng, ông đồng ý thanh toán lại cho bà H 50% số tiền này.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông phải trả 50% số nợ của các ông (bà): Bà Nguyễn Thị L, Ông Trần Quốc G, Ông Trương Phi U, Bà Phạm Ngọc D, Ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N vì đây là những khoản nợ riêng của bà H, ông C không hề biết những người trên, cũng không hề ký trên bất kỳ giấy nợ nào trong thời kỳ hôn nhân và những chủ nợ này cũng chỉ yêu cầu bà H chứ không yêu cầu ông. Hơn nữa, tại quyết định thuận tình ly hôn số 66/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận B', đã xác định: nợ chung không có và ông C nghi ngờ tính hợp pháp của các giấy nợ này.

+ Đại diện hợp pháp của bị đơn và bị đơn trình bày:

1. Xác nhận các tài sản là động sản gồm: Chiếc xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51A - XXX.XX giá trị khoảng 1.500.000.000 đồng. Bà sẽ nhận xe ô tô trên và đồng ý thanh toán lại 50% trị giá xe cho ông C là 750.000.000đồng. Chiếc xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59 C2 – YYYYYY giá trị khoảng 50.000.000 đồng. Hiện tại ông C đang sử dụng nên giao ông C sở hữu xe trên và ông C phải thanh toán lại cho bà H 50% trị giá xe là 25.000.000 đồng.

2. Xác nhận các tài sản là bất động sản như đại diện của ông C trình bày là các tài sản chung của bà và ông C trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia cho ông C 50% trị giá quyền sở hữu/quyền sử dụng các tài sản trên và yêu cầu bà sẽ được giao quyền sở hữu/quyền sử dụng các tài sản trên, thanh toán lại tiền cho ông C sau khi đã trừ đi các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

3. Đồng ý với các yêu cầu độc lập của các ông (bà): Bà Nguyễn Thị L,

Ông Trần Quốc G, Ông Trương Phi U, Bà Phạm Ngọc D về việc thanh toán toàn bộ các khoản nợ: $15.455.500.000 \text{ đồng} + 2.800.000.000 \text{ đồng} + 2.000.000.000 \text{ đồng} + 2.500.000.000 \text{ đồng} = 22.755.500.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi hai tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) và yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Lê C phải chịu 50% tổng giá trị nợ ($22.755.500.000 \text{ đồng} \times 50\% = 11.377.750.000 \text{ đồng}$). Bà Trần Thị Thu H phải chịu 50% tổng giá trị nợ ($22.755.500.000 \text{ đồng} \times 50\% = 11.377.750.000 \text{ đồng}$).

4. Ngoài ra, tại bản án dân sự phúc thẩm số: 944/2017/DS-PT ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “đòi lại tài sản và bồi thường thiệt hại”. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã buộc bà H bồi thường cho ông Đ và bà N đối với các sạp N09, N11, N13, N15 tại Trung tâm Thương mại – Dịch vụ A.Đ II, tổng số tiền là 1.306.169.110 đồng. Đây là khoản bồi thường bà H phải trả được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và ông C, bà H có cùng nhau thực hiện việc kinh doanh tại Chợ A.Đ.P trong suốt thời kỳ hôn nhân và bản thân ông C không phủ nhận việc kinh doanh trên nên ông C cũng phải có trách nhiệm cho khoản tiền phải trả này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xác định ông C có 50% nghĩa vụ với khoản nợ (bồi thường) trên của bà H.

5. Đối với tài sản là hàng hóa tại các sạp B18-B19 (Lầu 3) tên B.N tại Chợ A.Đ.P có giá trị 10.431.295.000 đồng (Mười tỷ bốn trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo Bản báo cáo số liệu tổng hợp thu chi của sạp từ ngày 23/01/2016 - 23/8/2016. Do ông C đã tự chiếm trọn các tài sản trên sau khi đánh bà, không cho bà tiếp tục cùng ông C kinh doanh từ sau ngày 23/8/2016 nên bà đề nghị Tòa án buộc ông C chia cho bà H 50% giá trị tài sản trên là 5.215.647.000 đồng.

6. Rút yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mô tô hiệu Kawasaki có biển kiểm soát là 59A3 - SSSSS có giá trị còn lại khoảng 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các ông (bà): Bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Ngày 30/11/2018 Tòa án nhân dân Quận B' xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm và phát hành bản án dân sự sơ thẩm số 229/2019/DS-ST ngày: 04/9/2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” đã tuyên:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 210 và Điều 213 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lê C đối với bà Trần Thị Thu H về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

1.1. Xác định căn nhà và đất tại số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 (Số vào sổ cấp GCN số: CH05329 ngày 31/7/2012) do UBND Quận B' cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh (trị giá thành tiền là 10.811.180.000 đồng x 50% = 5.405.590.000 đồng). Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh (trị giá thành tiền là 10.811.180.000 đồng x 50% = 5.405.590.000 đồng)

Trường hợp ông Trần Lê C yêu cầu phát mãi tài sản nhà và đất tại số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh để chia thì giá trị tài sản được tính toán theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế của tài sản được phát mãi. Số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ các nghĩa vụ và chi phí thi hành án phát sinh thì ông Trần Lê C được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại và bà Trần Thị Thu H được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại. Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có

thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Xác định một (01) căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC296936 (Số vào sổ cấp GCN số: CS10149 ngày 22/6/2016) do Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh (trị giá thành tiền là $16.803.580.000 \text{ đồng} \times 50\% = 8.401.790.000 \text{ đồng}$). Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh (trị giá thành tiền là $16.803.580.000 \text{ đồng} \times 50\% = 8.401.790.000 \text{ đồng}$).

Trường hợp ông Trần Lê C yêu cầu phát mãi tài sản nhà và đất tại số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh để chia thì giá trị tài sản được tính toán theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế của tài sản được phát mãi. Số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ các nghĩa vụ và chi phí thi hành án phát sinh thì ông Trần Lê C được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại và bà Trần Thị Thu H được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại. Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Xác định thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 186163 (Số vào sổ cấp GCN số: CH039329 ngày 13/5/2014) do UBND huyện T.N, tỉnh Đ.N cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N (trị giá thành tiền là $1.100.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 550.000.000 \text{ đồng}$). Bà Trần Thị Thu

H được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N (trị giá thành tiền là $1.100.000.000 \text{ đồng} \times 50\% = 550.000.000 \text{ đồng}$).

Trường hợp ông Trần Lê C yêu cầu phát mãi tài sản nhà và đất tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N để chia thì giá trị tài sản được tính toán theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế của tài sản được phát mãi. Số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ các nghĩa vụ và chi phí thi hành án phát sinh thì ông Trần Lê C được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại và bà Trần Thị Thu H được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 50% số tiền còn lại. Các bên đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Xác định tài sản là xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51 A – XXX.XX là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu BMW, biển số xe 51 A – XXX.XX. Bà Trần Thị Thu H được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho ông Trần Lê C số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

1.5. Xác định tài sản là xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59 C2 – YYYYYY là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu SH, biển số xe 59 C2 – XXXXX. Ông Trần Lê C được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

1.6. Ghi nhận sự xác nhận của ông Trần Lê C là tài sản chung của ông C, bà H trên các sạp B18-B19 (Lầu 3) tên B.N tại Chợ A.Đ Plaza có giá trị tương đương 120.000.000 đồng và ông Trần Lê C hoàn trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản mà ông C được hưởng là 15.357.380.000 đồng; tổng giá trị tài sản mà bà H được hưởng là 15.417.380.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết 1 phần yêu cầu của bà H không yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe mô tô hiệu Kawasaki có biển kiểm soát là 59 A3 – SSSSS.

3. Bác yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về yêu cầu ông Trần Lê C trả lại cho bà số tiền 5.215.647.500 đồng (50% trị giá tài sản là hàng hóa tại các sạp B18-B19 tên B.N tại Chợ A.Đ.P).

4. Bác yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về yêu cầu ông Trần Lê C trả lại cho bà H số tiền 653.084.550 đồng (50% số tiền mà bà Trần Thị Thu H phải bồi thường cho ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N).

5. Chấp nhận các yêu cầu độc lập của các ông (bà): bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D và xác định ông C và bà H có tồn tại các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân tổng cộng là: 15.455.500.000 đồng + 2.800.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 2.500.000.000 đồng = 22.755.500.000 đồng (Hai mươi hai tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Trần Lê C phải chịu 50% tổng giá trị nợ (22.755.500.000đồng x 50% = 11.377.750.000 đồng). Bà Trần Thị Thu H phải chịu 50% tổng giá trị nợ (22.755.500.000đồng x 50% = 11.377.750.000 đồng).

Ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả số nợ tương ứng với phần phải chịu cho bà Nguyễn Thị L 15.455.500.000 đồng; ông Trần Quốc G 2.500.000.000 đồng; ông Trương Phi U 2.800.000.000 đồng; bà Phạm Ngọc D 2.552.000.000 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1 Bà Trần Thị Thu H phải chịu án dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 123.417.380 đồng, án phí do phải chịu nợ chung là 182.727.750 đồng và án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 114.461.816 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 63.007.292 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024659 ngày 23/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B'. Bà H còn phải nộp thêm 357.599.699 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.2 Ông Trần Lê C phải chịu án dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 123.357.380 đồng và án phí do phải chịu nợ chung là 182.727.750 đồng nhưng được trừ vào số tiền 62.037.500 đồng mà ông C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07106 ngày 01/11/20167 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B'. Ông C còn phải nộp thêm 244.047.630 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Lệ phí định giá và lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Trần Lê C tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

6.3. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị L đã nộp là 61.727.750đ (Sáu mươi một triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031259 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

6.4. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Trương Phi U đã nộp là 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031261 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

6.5. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Quốc G đã nộp là 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031260 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

6.6. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Ngọc D đã nộp là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031258 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Thu H và ông Trần Lê C chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/9/2019 Tòa án nhân dân Quận B' nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Trần Lê C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về số nợ trong thời kỳ hôn nhân. Bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày :

- Xác định tại phiên tòa Phúc thẩm nguyên đơn không mời luật sư Trần Thị T-Văn phòng luật sư T.T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

- Xác định không tranh chấp các tài sản thuộc sở hữu của bà Trần Thị Thu H gồm: Căn nhà số D' đường L.V.B, khu phố 4, phường T.T.T. Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh và căn nhà số K' đường A.D.V, Phường 8, Quận N', Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 425.000.000 đồng bà H chưa trả lại cho ông.

- Rút một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể trong đơn ngày 09/9/2019 ông C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông chỉ yêu cầu kháng cáo về phần nợ trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị sửa án theo hướng xác định các khoản nợ của các ông bà gồm: bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D là nợ riêng của bà H trong thời kỳ hôn nhân vì theo quyết định ly hôn tháng 01/2016 bà H và ông C đã xác định nợ chung không có, tất cả việc vay nợ bà H đứng ra giao dịch và không thông báo với ông C. Số tiền ông nhận từ bà H là do việc kinh doanh của hai vợ chồng mà có, không phải từ khoản vay mượn vì vợ chồng ông có nhiều tài sản gồm nhà, xe ô tô, sạp buôn bán tại chợ An Đông và các tài sản khác, không cần phải vay mượn để chi phí trong sinh hoạt gia đình và xây nhà.

- Phía bà H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông C. Các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân do một mình bà giao kết và thực hiện nhưng mục đích sử dụng trong sinh hoạt gia đình nên phải được xác định là nợ chung và ông C phải cùng có trách nhiệm thanh toán.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà H tại phiên tòa phúc thẩm bà trực tiếp tham gia phiên tòa và xác định không còn ủy quyền Ông Đỗ Hoàng M và ông Nguyễn Hoàng A tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2017.

- Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông C và bà H đều xác nhận:

+ Giấy tờ và hồ sơ bản chính căn nhà và đất tại số A' đường L.V.B, khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang do Ngân hàng TMCP A.C - Chi nhánh C.L đang lưu giữ và căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận B' lưu giữ.

+ Ông C và bà H thống nhất giao cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền bán 03 căn nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi trừ đi chi phí Thi hành án số tiền còn lại chia đôi mỗi người một nửa.

+ Quyết định ly hôn số 66/2016/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận B' giữa ông C và bà H đã có hiệu lực pháp luật. Sau khi ly

hôn và tại phiên tòa phúc thẩm ông C và bà H đều xác định không có yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét lại quyết định trên và công nhận hiệu lực pháp luật của quyết định này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kết luận và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông C trong thời hạn qui định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về số tiền nợ buộc nguyên đơn phải trả. Qua diễn biến phiên tòa và ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự cùng hồ sơ vụ án, nhận thấy: Căn cứ Quyết định thuận tình ly hôn số 66 ngày 22/01/2016 của Tòa án nhân dân Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh: Cả nguyên đơn ông C và bà H đều xác định nợ chung không có. Do đó căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là chứng cứ không phải chứng minh. Sau khi có quyết định thuận tình ly hôn đến nay các đương sự cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì, đồng thời quyết định trên cũng không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hay tái thẩm nên đương nhiên có hiệu lực; Bốn khoản nợ bà H ký vay với các chủ nợ ông G, ông U, bà L và bà D thì ông C không biết và bà H cũng không bàn bạc gì với ông C theo quy định tại các Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, các chủ nợ cũng chỉ yêu cầu bà H trả nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay ông C cũng không thừa nhận biết về số nợ bà H vay. Từ các căn cứ trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông C.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 308 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trần Lê C khởi kiện tranh chấp “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, bị đơn cư trú và phần lớn tài sản tranh chấp tại Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án nhân dân Quận B' giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Thời hạn kháng cáo; kháng nghị:

Ngày 04/9/2019, Tòa án nhân Quận B' mở phiên tòa xét xử và tuyên theo bản án số: 229/2019/DS-ST. Ngày 09/9/2019, nguyên đơn ông Trần Lê C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Kháng cáo của ông C trong hạn luật định nên được xem xét phúc thẩm.

[3] Về người tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự:

- Ông Trương Phi U, Bà Phạm Ngọc D, Ông Trần Quốc G, Bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Ông Trần Ngọc Đ, Bà Phan Kim N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt, Tòa xét xử vắng mặt đương sự theo qui định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Đối với Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư A.Đ: Nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp phần tài sản chung còn lại trên các sạp B18-B19 (Lầu 3) tên B.N tại Chợ A.Đ.P và vào thời điểm giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn không còn thuê các sạp trên để kinh doanh mà Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư A.Đ đã cho bà Trương Thị I thuê các sạp trên để kinh doanh “*Gian hàng B18-B19 hiện đang được khách hàng là bà Trương Thị I đứng tên thuê kể từ ngày 01/06/2018 cho đến nay*” nên Tòa án Quận B' không triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

- Tại cấp phúc thẩm đã xác minh bổ sung về các giấy tờ chủ quyền căn nhà và đất tại số A' đường L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 (Số vào sổ cấp GCN số: CH05329 ngày 31/7/2012) do UBND Quận B' cấp và căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 296936 ngày 22/6/2016 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận B', Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng và Ngân hàng TMCP A.C- Chi nhánh C.L đang lưu giữ. Các cơ quan này không có ý kiến gì và đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án. Tòa sơ thẩm không xác minh làm rõ là có thiếu sót, tuy nhiên cấp phúc thẩm có thể bổ sung xác minh và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên không cần thiết đưa vào tham gia tố tụng, cụ thể:

- Bản khai của Công ty Cổ phần V.P.H (Công ty) liên quan đến căn nhà G11 dự án khu dân cư P.M: Căn cứ văn bản số 24/20/CV- VPH ngày 27/2/2020 về việc cung cấp tài liệu có liên quan đến căn nhà G11 dự án khu dân cư P.M của Công ty Cổ phần V.P.H thì: Ngày 04/7/2011 ông Trần Lê C và Công ty Cổ phần V.P.H đã ký hợp đồng mua bán nhà ở số 255/MBNO7/PM về việc mua bán căn nhà có mã số G11(Số nhà C' đường số N', KDC P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích khuôn viên là 220,5 m² thuộc dự án khu dân cư P.M, phường P.M Quận B' do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm VAT) là 2.973.649.618 VNĐ. Trong đó bao gồm giá trị nền đất là 1.778.438.000 VNĐ. Căn nhà được xây dựng hoàn thành và bàn giao vào ngày 23/04/2013. Ngày 31/7/2013 ông Trần Lê C nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cho Công ty, sau khi hoàn tất thủ tục, ngày 28/4/2016 Công ty nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lên Văn phòng đăng ký đất đai Quận B' được Chi nhánh tiếp nhận theo phiếu tiếp nhận và trả kết quả đăng ký, cấp Giấy chứng nhận số 274931202016000718/BN/CNQ7. Công ty đã hoàn tất đóng thuế, phí liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận cho cơ quan nhà nước vào tháng 05/2016 và căn nhà đã được cấp Giấy chứng nhận vào tháng 6/2016. Hồ sơ và Giấy chứng nhận bản chính do phòng Đăng ký đất đai Quận B' đang lưu giữ.

Hiện nay, Công ty vẫn đang giữ phiếu tiếp nhận và trả kết quả bản chính. Từ tháng 6/2016 đến nay, công ty đã nhiều lần liên hệ với khách hàng đến Công ty để quyết toán chi phí liên quan đến việc thực hiện cấp Giấy chứng nhận và nhận bản sao hồ sơ để liên hệ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận B' nhận Giấy chứng nhận nhưng biết khách hàng đang tranh chấp tài sản chung sau ly hôn nên vẫn chưa đến nhận.

Tình trạng thanh toán: Tính đến ngày 25/2/2020, ông Trần Lê C đã thanh toán cho Công ty 100% tổng giá trị của Hợp đồng, tuy nhiên, ông Trần Lê C phải thanh toán cho Công ty số tiền là 7.480.200 VNĐ (tổng chi phí liên quan đến việc thực hiện thủ tục cấp GCN là: 37.480.200 VNĐ, khách hàng đã tạm ứng cho Công ty đợt 1 là: 30.000.000 VNĐ).

Công ty đề nghị xét xử vắng mặt trong thời gian xét xử và đề nghị không tham gia tố tụng, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Chứng cứ thu thập gồm: Hợp đồng mua bán nhà ở số 255/MBNO7/PM ngày 04/7/2011 giữa ông Trần Lê C và Công ty Cổ phần V.P.H và phụ lục hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 23/4/2013, Biên bản giao nhận nhà ở số

255/BBBG-PM.

- Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận B' - Công văn số 137/CNQ7-ĐK ngày 25/2/2010: Chi nhánh Quận B' đang lưu giữ bản chính Giấy chứng nhận số CC 296936 do Sở TNMT cấp cho ông C và bà H ngày 22/6/2016. Đến nay, ông C chưa nhận lại hồ sơ và chưa nhận lại toàn bộ bản gốc Giấy chứng nhận nêu trên tại Chi nhánh Quận B'.

Chi nhánh Quận B' không có ý kiến gì trong vụ án này và đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án.

- Ngân hàng TMCP A.C - Chi nhánh C.L trình bày: Theo tài liệu chứng cứ thể hiện thì hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A.C – Chi nhánh C.L của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H hiện có số dư nợ bằng không đồng. Hợp đồng tín dụng đã được thanh lý hết dư nợ vào ngày 31/10/2016. Hiện tại giấy tờ bản chính căn nhà số A'đường L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T Quận B' Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH 05329+ Thông báo lệ phí trước bạ nhà đất ngày 31/8/2012 và ngày 5/6/2009) do TMCP A.C- Chi nhánh C.L đang giữ) do TMCP A.C- Chi nhánh C.L đang giữ.

Ngân hàng không có ý kiến trong vụ tranh chấp giữa ông C và bà H, không có yêu cầu tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Xét, tại phiên tòa sơ thẩm các bên đã thống nhất (BL 972-973) các nội dung đã được ghi nhận trong bản án, ông C và bà H đều không kháng cáo gồm:

4.1. Xác định tài sản là xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51A – XXX.XX là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu BMW, biển số xe 51A – XXX.XX. Bà Trần Thị Thu H được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho ông Trần Lê C số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

4.2. Xác định tài sản là xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59 C2 – YYYYYY là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu SH, biển số xe 59C2 – YYYYYY. Ông Trần Lê C được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

4.3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của bà H không yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe mô tô hiệu Kawasaki có biển kiểm soát là 59A3 – SSSSS.

4.4. Bác yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về yêu cầu ông Trần Lê C trả lại cho bà số tiền 5.215.647.500 đồng (50% trị giá tài sản là hàng hóa tại các sạp 3B18-3B19 tên B.N tại Chợ A.Đ.P).

4.5 Bác yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về yêu cầu ông Trần Lê C trả lại cho bà H số tiền 653.084.550 đồng (50% số tiền mà bà Trần Thị Thu H phải bồi thường cho ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N).

Nên giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm ông C và bà H thống nhất các tài sản là bất động sản là nhà và đất ở trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, gồm:

- 01 (một) căn nhà số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 do UBND Quận B' cấp ngày 31/7/2012 (Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 10.811.180.000 đồng); Giấy tờ nhà, đất hiện Do Ngân hàng TMCP A.C- Chi nhánh C.L đang lưu giữ.

- 01 (một) căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 296936 ngày 22/6/2016 (Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/10/2018 có giá trị là 16.803.580.000 đồng); Giấy tờ bản chính giấy chứng nhận nhà, đất do Chi nhánh Quận B' đang lưu giữ.

- Thừa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 186163 do Ủy ban nhân dân huyện T.N, tỉnh Đ.N cấp ngày 13/5/2014 theo biên bản định giá tài sản ngày 08/8/2017 có giá trị là 1.100.000.000 đồng. (Giấy tờ chủ quyền đất do bà H đang giữ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông C trình bày tự nguyện liên hệ Công ty V.P.H để thanh toán cho Công ty số tiền 7.480.200 VNĐ là chi phí còn lại liên quan đến chi phí thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận của căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B' và tự nguyện thanh toán các chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận

của căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B' cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sự tự nguyện này của đương sự là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Tòa án ghi nhận.

Cấp sơ thẩm xác định 03 (ba) bất động sản liệt kê trên là tài sản chung của ông C và bà H và tuyên xử mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá mà các bên đã thống nhất sau khi phát mãi nhà trừ các khoản tiền thi hành án, nhưng không tuyên các đương sự liên hệ nhận lại hồ sơ và giấy chủ quyền nhà đất nhà do Ngân hàng TMCP A.C và Chi nhánh Quận B' đang lưu giữ là có thiếu sót, cần thiết phải sửa phần nội dung này.

Cơ quan Thi hành án chủ động liên hệ với Ngân hàng A.C – Chi nhánh C.L và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận B' để nhận lại toàn bộ bản chính giấy tờ nhà để thực hiện việc thi hành án

Bà H và ông C, Trương Phi U, ông H và những người cư trú trong nhà có trách nhiệm bàn giao nhà, đất cho cơ quan Thi hành án theo qui định của Pháp luật.

[6] Về nội dung kháng cáo của ông C là nguyên đơn đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm về phần nợ của bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D.

Cấp sơ thẩm xác định số nợ của ông C và bà H trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung của vợ chồng (gồm các khoản nợ của: bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D tổng cộng là: 15.455.500.000 đồng + 2.800.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng + 2.500.000.000 đồng = 22.755.500.000 đồng (Hai mươi hai tỷ bảy trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và tuyên mỗi người phải trả 50% số nợ trên.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thứ 1: Căn cứ quyết định thuận tình ly hôn số 66/2016 ngày 22/1/2016 của Tòa án nhân dân Quận B' giữa ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H phần quyết định đã ghi nhận: Về nợ chung: Không có. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận. Quyết định này đã và đang phát sinh hiệu lực, không bị kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Sau khi ly hôn và tại phiên tòa phúc thẩm ông C và bà H đều xác định không có yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền xem xét lại quyết định trên và công nhận hiệu lực pháp luật của quyết định này. Căn cứ Điều b, khoản 1, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì những tình tiết, sự

kiện không phải chứng minh là : *“Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật...”*.

Bà H cho rằng nguồn tiền này có do bà vay mượn của các chủ nợ Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D để giao cho ông C sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong gia đình nên ông C phải cùng có trách nhiệm trả nợ. Căn cứ giấy biên nhận do ông C ghi: *“ Năm 2011-2013 xây nhà biệt thự nhận hết số tiền của vợ 10 tỉ 380 triệu đồng. Ngày 1/6/2013 nhận của vợ số tiền mua oto 600.000.000 đồng. Cuối năm lấy tiền 2013- 570.000.000 đồng. Tháng 4/2014 lấy tiền mua xe BMW 2 tỉ 400.000.000 đồng. Tổng cộng 13.950.000.000 đồng”*. Có cơ sở xác định trong thời gian chung sống với ông C là thì bà H đã giao kết và thực hiện các khoản vay một mình mà không thông báo cho ông C. Ông C cũng không thừa nhận các khoản nợ này vì ông bà có nhiều tài sản trong thời kỳ hôn nhân, số tiền bà H đưa cho ông là từ kinh doanh của vợ chồng mà có. Trong các giấy biên nhận tiền của ông C với bà H cũng không thể hiện nội dung nguồn tiền này là do bà H vay mượn. Đồng thời, như trên đã phân tích, trong quyết định ly hôn tháng 01/2016 chính bà H đã xác định nợ chung của vợ chồng là không có. Điều này thể hiện ý chí của bà H là mặc dù trên thực tế một phần tiền vay nợ có thể phục vụ cho mục đích sinh hoạt gia đình nhưng bà vẫn xác định đây là khoản vay mượn cá nhân và tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ này và điều này đã được thể hiện trong quyết định ly hôn. Như vậy, trong cùng một sự việc vay nợ bà H không thể có 02 quan điểm, khi là nợ chung, khi là nợ riêng và tự phủ nhận lời khai của chính mình.

Quan điểm xét xử của cấp sơ thẩm công nhận nợ chung đồng nghĩa việc xem quyết định công nhận thuận tình ly hôn của ông C và bà H không có giá trị pháp lý là không phù hợp pháp luật. Quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật là căn cứ pháp lý cao nhất để xem xét trong vụ án này.

- Thứ hai: Theo chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì tất cả các khoản nợ của bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D đều do một mình bà H ký giấy vay trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến tháng 12/2015, trong đơn khởi kiện và lời khai tại tòa, tất cả các chủ nợ đều xác định quá trình vay mượn chỉ làm việc với bà H và bà H cũng thừa nhận việc chi trả lãi cho các khoản nợ dù thực hiện trước và sau khi ly hôn chỉ do một mình bà thực hiện nên các chủ nợ chỉ kiện cá nhân bà H trong vụ án này. Căn cứ khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 qui định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì: *“Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận*

xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo qui định của Pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm”. Trong các giao định này giữa ông C và bà H không có sự thỏa thuận xác lập.

- Thứ ba: Trong thời kỳ hôn nhân năm 2014 ông C đã ký tặng cho bà H căn nhà số D’ Đường L.V.B KP 4, phường T.K Quận B’, Tp. Hồ Chí Minh và ký văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng tại địa chỉ số 06 A Đường L.V.B, Phường T.T.T, Quận B’ ông C xác nhận đây là tài sản riêng của bà Trần Thị Thu H.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định trong thời gian chung sống giữa ông C và bà H đã tồn tại tài sản chung, tài sản riêng và các khoản nợ riêng biệt. Khoản nợ trên được xác định là nợ riêng của bà H có trong thời kỳ hôn nhân. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về việc buộc ông C chịu trách nhiệm về số nợ chung trong thời kỳ hôn nhân như quan điểm của cấp sơ thẩm. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

Nên buộc bà H có trách nhiệm thanh toán khoản nợ ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, gồm: khoản nợ của Ông Trương Phi U, Bà Phạm Ngọc D, Ông Trần Quốc G, Bà Nguyễn Thị L. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị L: Căn cứ vào các Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2011, ngày 01/12/2011, ngày 10/04/2012, ngày 30/08/2012, ngày 15/02/2015, ngày 01/04/2015, ngày 15/12/2015, và ngày 20/10/2011 số tiền 15.455.500.000 đồng.

Ông Trương Phi U yêu cầu bà H trả số tiền 2.800.000.000 đồng căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 01/02/2015. Ông Trương Phi U không có yêu cầu độc lập đối với việc thuê nhà số A’ đường L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T Quận B’, Thành phố Hồ Chí Minh trong vụ án này nên Tòa án không xem xét.

Bà Phạm Ngọc D yêu cầu bà H trả số tiền 2.000.000.000 đồng căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2015.

Ông Trần Quốc G yêu cầu bà H trả số tiền 2.500.000.000 đồng căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 02/04/2014.

[6] Án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm nên sửa một phần án phí.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Đương sự không kháng cáo phần này nên giữ nguyên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nên sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông C không phải nộp. Hoàn lại án phí tạm nộp cho ông C.

Căn cứ những nhận định trên,

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 210 và Điều 213 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Lê C, sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số: 229/2019/DS-ST ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân Quận B’:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lê C đối với bà Trần Thị Thu H về tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

1.1. Xác định nhà và đất tại số A’ L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B’, Thành phố Hồ Chí Minh được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 957417 (Số vào sổ cấp GCN số: CH05329 ngày 31/7/2012) do UBND Quận B’ cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H.

1.2. Xác định căn nhà số C’ Lô G, đường số N’, Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B’, Thành phố Hồ Chí Minh được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC296936 (Số vào sổ cấp GCN số: CS10149 ngày 22/6/2016) do Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông C và bà H.

1.3 Xác định thửa đất số 152; tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã B.H 2, huyện T.N, tỉnh Đ.N được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 186163 (Số vào sổ cấp GCN

số: CH039329 ngày 13/5/2014) do UBND huyện T.N, tỉnh Đ.N cấp cho ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H. Hồ sơ và Giấy tờ bản chính đất do bà H đang giữ.

Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền chủ động liên hệ với Ngân hàng TMCP A.C – Chi nhánh C.L và Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Quận B' để nhận lại bản chính giấy tờ nhà, đất số A' L.V.B, Khu phố 4, phường T.T.T, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh và số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Lê C tự nguyện thanh toán cho Công ty V.P.H 7.480.200 đồng (bảy triệu bốn trăm tám mươi ngàn hai trăm đồng) và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền các chi phí liên quan đến việc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận của căn nhà số C' Lô G, đường số N', Khu dân cư P.M, phường P.M, Quận B'.

Công nhận sự thỏa thuận của ông C và bà H giao cơ quan Thi hành án tiến hành bán các tài sản trên. Số tiền thu được chia cho ông C và bà H mỗi người $\frac{1}{2}$ (tương đương 50% giá trị tài sản) sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến việc Thi hành án.

Bà Trần Thị Thu H và ông Trần Lê C, Trương Phi U, ông Trần Quốc G và những người cư trú trong nhà có trách nhiệm bàn giao nhà, đất cho cơ quan Thi hành án theo qui định của Pháp luật.

1.4 Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về việc xác định số nợ của bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D là nợ chung của vợ chồng ông C và bà H trong thời kỳ hôn nhân.

1.5 Chấp nhận các yêu cầu độc lập của các ông (bà): bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D.

Buộc Bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ tổng cộng là 22.755.500.000 đồng (Hai mươi hai tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D cụ thể như sau: Nguyễn Thị L 15.455.500.000 đồng; ông Trần Quốc G 2.500.000.000 đồng; ông Trương Phi U 2.800.000.000 đồng; bà Phạm Ngọc D 2.000.000.000 đồng. Thi hành một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật dưới sự giám sát của Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L, ông Trần Quốc G, ông Trương Phi U, bà Phạm Ngọc D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Thu H chậm thi hành

thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

[1.6] Xác định tài sản là xe ô tô hiệu BMW mang biển số 51 A – XXX.XX là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H. Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu BMW, biển số xe 51 A – XXX.XX. Bà Trần Thị Thu H được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho ông Trần Lê C số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Trần Lê C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Thu H chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

[1.7] Xác định tài sản là xe mô tô hiệu Honda SH có biển kiểm soát 59 C2 – YYYYYY là tài sản chung của ông Trần Lê C và bà Trần Thị Thu H. Bà Trần Thị Thu H được hưởng 50% và ông Trần Lê C được hưởng 50% giá trị xe ô tô hiệu SH, biển số xe 59 C2 – YYYYYY. Ông Trần Lê C được sở hữu xe trên và thanh toán lại cho bà Trần Thị Thu H số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Trần Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Lê C chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

[1.8] Ghi nhận sự xác nhận của ông Trần Lê C là tài sản chung của ông C, bà H trên các sập B18-B19 (Lầu 3) tên B.N tại Chợ A.Đ.P có giá trị tương đương 120.000.000 đồng và ông Trần Lê C hoàn trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Lê C chậm thi hành thì phải trả lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành tại thời điểm thi hành.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với chiếc xe mô tô hiệu Kawasaki có biển kiểm soát là 59 A3 – SSSSS.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về việc ông Trần Lê C phải trả lại cho bà số tiền 5.215.647.500đồng (50% trị giá tài sản là hàng hóa tại các sạp B18-B19 tên B.N tại Chợ A.Đ.P).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thu H về việc ông Trần Lê C phải trả lại cho bà H số tiền 653.084.550 đồng (50% số tiền mà bà Trần Thị Thu H phải bồi thường cho ông Trần Ngọc Đ và bà Phan Kim N).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Trần Thị Thu H phải chịu án dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 123.417.380 đồng, án phí do phải chịu nợ riêng là 299.555.000 đồng và án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 114.461.816đồng; nhưng được trừ vào số tiền 63.007.292 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0024659 ngày 23/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B'. Bà H còn phải nộp thêm 474.426.904 đ (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm lẻ bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Trần Lê C phải chịu án dân sự sơ thẩm do được chia tài sản chung là 123.357.380 đồng nhưng được trừ vào số tiền 62.037.500 đồng mà ông C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/07106 ngày 01/11/20167 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B'. Ông C còn phải nộp thêm 61.319.880 đ (Sáu mươi một triệu ba trăm mười chín ngàn tám trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị L đã nộp là 61.727.750đ (Sáu mươi một triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031259 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

5.4. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Trương Phi U đã nộp là 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031261 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

5.5. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Quốc G đã nộp là 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031260 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

5.6. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Ngọc D đã nộp là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0031258 ngày 17/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận B', Thành phố Hồ Chí Minh.

5.7 Lệ phí định giá và lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Trần Lê C tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5.8 Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C được chấp nhận nên không phải chịu án phí DSPT. Hoàn lại cho ông C án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0031659 ngày 12/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận B'.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Đương sự có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tổ chức thi hành án theo các Điều 7, 30 và 31 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận B';
- Chi cục THADS Quận B'
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương